

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số: **3767**/BTC-KHTCHà Nội, ngày **10** tháng **4** năm 2024

V/v tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô theo Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ.

Kính gửi: Các đơn vị dự toán thuộc Bộ Tài chính.

Thực hiện Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô, Bộ Tài chính thông báo tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô của các đơn vị dự toán thuộc Bộ như sau:

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác các chức danh: 11 xe (*Chi tiết theo phụ lục số I đính kèm*).
2. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung: 1.650 xe (*Chi tiết theo phụ lục số II đính kèm*).
3. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô chuyên dùng: 649 xe (*Chi tiết theo phụ lục số III đính kèm*).
4. Tổ chức thực hiện:

Tổng cục Thuế, Tổng cục Hải quan, Tổng cục Dự trữ Nhà nước, Kho bạc Nhà nước, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước quyết định phương thức quản lý xe ô tô, giao số lượng xe ô tô cho từng đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng theo thẩm quyền quy định tại Khoản 5 Điều 10 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ đảm bảo nguyên tắc không vượt số lượng xe, chủng loại xe được Bộ Tài chính thông báo cho đơn vị: hoàn thành trước ngày 30/4/2024, gửi Bộ Tài chính (Cục Kế hoạch - Tài chính).

Các đơn vị rà soát, sắp xếp lại, xử lý xe ô tô dôi dư (nếu có) theo quy định tại Điều 23, Điều 24, Điều 25 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ và thẩm quyền xử lý tài sản theo phân cấp hiện hành của Bộ Tài chính: hoàn thành trước ngày 30/6/2024, gửi Bộ Tài chính (Cục Kế hoạch - Tài chính); cập nhật dữ liệu về xe ô tô vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công và Chương trình phần mềm quản lý tài sản nội ngành theo quy định.

Đề nghị các đơn vị triển khai thực hiện./. *Hy*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục QLCS;
- Công TTĐT BTC (*để đăng tải*);
- Lưu: VT, KHTC (5b). *✓*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG***Nguyễn Đức Chi*
Nguyễn Đức Chi

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục số I

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CÁC CHỨC DANH

(Kèm theo Công văn số ~~3767~~ /BTC-KHTC ngày 10 / 4 /2024 của Bộ Tài chính)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng xe	Ghi chú
	Tổng cộng	11	
1	Văn phòng Bộ Tài chính	6	01 xe chức danh Bộ trưởng và 05 xe chức danh Thứ trưởng
2	Tổng cục Thuế	1	Xe chức danh Tổng cục trưởng
3	Tổng cục Hải quan	1	Xe chức danh Tổng cục trưởng
4	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	1	Xe chức danh Tổng cục trưởng
5	Kho bạc Nhà nước	1	Xe chức danh Tổng giám đốc
6	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	1	Xe chức danh Chủ tịch

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục số II

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG

(Kèm theo Công văn số 3767/BTC-KHTC ngày 10 / 4 /2024 của Bộ Tài chính)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng xe	Chủng loại xe			Ghi chú
			Xe 1 cầu	Xe 12-16 chỗ	Xe 7-8 chỗ 2 cầu	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7
	Tổng cộng	1.650	941	179	530	
1	Cơ quan Bộ Tài chính	35	15	6	14	Tiêu chuẩn, định mức của các đơn vị quy định tại Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP theo tổng hợp, đề nghị của Văn phòng Bộ.
2	Tổng cục Thuế	672	468	46	158	
2.1	Đơn vị quy định tại Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP	24	12	5	7	Không thực hiện phương thức quản lý tập trung tại Bộ Tài chính
2.2	Đơn vị quy định tại Khoản 2 Điều 10 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP	643	451	41	151	
2.3	Đơn vị quy định tại Khoản 3 Điều 10 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP	5	5	0	0	
3	Tổng cục Hải quan	223	70	37	116	
3.1	Đơn vị quy định tại Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP	18	5	2	11	Không thực hiện phương thức quản lý tập trung tại Bộ Tài chính
3.2	Đơn vị quy định tại Khoản 2 Điều 10 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP	203	63	35	105	
3.3	Đơn vị quy định tại Khoản 3 Điều 10 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP	2	2	0	0	
4	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	148	148	0	0	Xe 1 cầu hoặc xe bán tải 2 cầu
4.1	Đơn vị quy định tại Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP	6	6	0	0	Không thực hiện phương thức quản lý tập trung tại Bộ Tài chính
4.2	Đơn vị quy định tại Khoản 2 Điều 10 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP	141	141	0	0	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng xe	Chủng loại xe			Ghi chú
			Xe 1 cầu	Xe 12-16 chỗ	Xe 7-8 chỗ 2 cầu	
1	2	3=4+5+6	4	5	6	7
4.3	Đơn vị quy định tại Khoản 3 Điều 10 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP	1	1	0	0	
5	Kho bạc Nhà nước	538	220	82	236	
5.1	Đơn vị quy định tại Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP	14	10	2	2	Không thực hiện phương thức quản lý tập trung tại Bộ Tài chính
5.2	Đơn vị quy định tại Khoản 2 Điều 10 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP	522	208	80	234	
5.3	Đơn vị quy định tại Khoản 3 Điều 10 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP	2	2	0	0	
6	Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	15	8	4	3	
6.1	Đơn vị quy định tại Khoản 1 Điều 10 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP	13	7	3	3	Không thực hiện phương thức quản lý tập trung tại Bộ Tài chính
6.2	Đơn vị quy định tại Khoản 3 Điều 10 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP	2	1	1	0	
7	Học viện Tài chính	4	2	1	1	Thực hiện phương thức quản lý trực tiếp
8	Trường Đại học Tài chính - Kế toán	2	1	1	0	Thực hiện phương thức quản lý trực tiếp
9	Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh	2	1	1	0	Thực hiện phương thức quản lý trực tiếp
10	Trường Đại học Tài chính - Marketing	4	3	1	0	Thực hiện phương thức quản lý trực tiếp
11	Trường Bồi dưỡng cán bộ tài chính	2	2	0	0	Thực hiện phương thức quản lý trực tiếp
12	Viện Chiến lược và Chính sách tài chính	2	1	0	1	Thực hiện phương thức quản lý tập trung tại Bộ Tài chính
13	Nhà xuất bản Tài chính	1	1	0	0	Thực hiện phương thức quản lý trực tiếp
14	Tạp chí Tài chính	1	0	0	1	Thực hiện phương thức quản lý trực tiếp
15	Nhà nghỉ Sầm Sơn	1	1	0	0	Không thực hiện mua sắm mới. Thực hiện điều chuyển xe ô tô khi sắp xếp lại xe ô tô phục vụ công tác chung của các đơn vị thuộc Bộ theo đề nghị của đơn vị. Thực hiện phương thức quản lý trực tiếp.

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục số III

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG XE Ô TÔ CHUYÊN DÙNG

(Kèm theo Công văn số 3767/BTC-KHTC ngày 10/4/2024 của Bộ Tài chính)

STT	Tên cơ quan, đơn vị và chủng loại xe	Số lượng xe	Đơn giá mua tối đa/xe (đồng)	Ghi chú
	Tổng cộng	649		
1	Văn phòng Bộ Tài chính	3		
1.1	Xe ô tô quy định tại Khoản 3 Điều 16 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP	3		
a	Xe gắn thiết bị chuyên dùng	3	5.225.000.000	Giữ nguyên tiêu chuẩn, định mức ban hành theo Quyết định số 1851/QĐ-BTC ngày 22/9/2021 của Bộ Tài chính (còn phù hợp)
2	Tổng cục Hải quan	164		Chi tiết số lượng, chủng loại, đơn vị sử dụng theo phụ lục số 03a - đính kèm
2.1	Xe ô tô quy định tại Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP	54		
a	Xe chở huấn luyện viên và chó nghiệp vụ	50	952.000.000	
b	Xe kiểm định di động (xe phòng thí nghiệm)	4	25.134.289.500	Theo thực tế hiện trạng đang sử dụng; không mua sắm, trang bị mới.
2.2	Xe ô tô quy định tại Khoản 3 Điều 16 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP	107		
a	Xe chỉ huy giám sát	4	7.806.000.000	
b	Xe giám sát hải quan loại 1	29	4.300.000.000	
c	Xe giám sát hải quan loại 2	67	1.380.000.000	
d	Xe kiểm định	7	870.000.000	
2.3	Xe ô tô quy định tại Khoản 5 Điều 16 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP	3		
a	Xe 29 chỗ ngồi	3	1.475.000.000	

STT	Tên cơ quan, đơn vị và chủng loại xe	Số lượng xe	Đơn giá mua tối đa/xe (đồng)	Ghi chú
3	Kho bạc Nhà nước	480		Chi tiết số lượng, chủng loại, đơn vị sử dụng theo phụ lục số 03b - đính kèm
3.1	Xe ô tô quy định tại Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP	478		
a	Xe chở tiền (loại xe 1 cầu)	145	1.375.000.000	
b	Xe chở tiền (loại xe 2 cầu)	333	1.390.000.000	
3.2	Xe ô tô quy định tại Khoản 5 Điều 16 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP	2		
a	Xe 29 chỗ ngồi	1	1.475.000.000	
b	Xe 47 chỗ ngồi	1	2.986.890.000	Theo thực tế hiện trạng đang sử dụng; không mua sắm, trang bị mới.
4	Học viện Tài chính	2		
4.1	Xe ô tô quy định tại Khoản 5 Điều 16 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP	2		
a	Xe 29 chỗ ngồi	1	1.475.000.000	
b	Xe 45 chỗ ngồi	1	3.500.000.000	

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục số IIIa
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG XE Ô TÔ CHUYÊN DÙNG CỦA TỔNG CỤC HẢI QUAN
(Kèm theo Công văn số ~~3767~~/BTC-KHTC ngày 10 / 4 /2024 của Bộ Tài chính)

STT	Đơn vị sử dụng	Số lượng xe	Xe ô tô quy định tại Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP		Xe ô tô quy định tại Khoản 3 Điều 16 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP				Xe ô tô quy định tại Khoản 5 Điều 16 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP
			Xe chở huấn luyện viên và chó nghiệp vụ	Xe kiểm định di động (xe phòng thí nghiệm)	Xe chỉ huy giám sát	Xe giám sát hải quan loại 1	Xe giám sát hải quan loại 2	Xe kiểm định	Xe 29 chỗ ngồi
	Tổng cộng	164	50	4	4	29	67	7	3
1	Văn phòng Tổng cục Hải quan	1							1
2	Trường Hải quan Việt Nam	1							1
3	Cục Kiểm định Hải quan	11		4				7	
4	Cục Điều tra chống buôn lậu	20	2		4	3	10		1
5	Cục Hải quan tỉnh An Giang	6	3			1	2		
6	Cục Hải quan tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	3	1			0	2		
7	Cục Hải quan tỉnh Bắc Ninh	2	0			0	2		
8	Cục Hải quan tỉnh Bình Dương	2	0			0	2		
9	Cục Hải quan tỉnh Bình Định	2	0			0	2		
10	Cục Hải quan tỉnh Bình Phước	3	1			1	1		
11	Cục Hải quan tỉnh Cà Mau	2	0			0	2		
12	Cục Hải quan tỉnh Cao Bằng	4	2			1	1		
13	Cục Hải quan TP Cần Thơ	2	0			0	2		
14	Cục Hải quan TP Đà Nẵng	5	2			1	2		
15	Cục Hải quan tỉnh Đắk Lắk	4	2			0	2		
16	Cục Hải quan tỉnh Điện Biên	6	3			2	1		
17	Cục Hải quan tỉnh Đồng Nai	2	0			0	2		
18	Cục Hải quan tỉnh Đồng Tháp	3	1			0	2		

STT	Đơn vị sử dụng	Số lượng xe	Xe ô tô quy định tại Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP		Xe ô tô quy định tại Khoản 3 Điều 16 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP				Xe ô tô quy định tại Khoản 5 Điều 16 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP
			Xe chở huấn luyện viên và chó nghiệp vụ	Xe kiểm định di động (xe phòng thí nghiệm)	Xe chỉ huy giám sát	Xe giám sát hải quan loại 1	Xe giám sát hải quan loại 2	Xe kiểm định	Xe 29 chỗ ngồi
19	Cục Hải quan tỉnh Gia Lai - Kon Tum	3	1			0	2		
20	Cục Hải quan tỉnh Hà Giang	3	1			1	1		
21	Cục Hải quan Hà Nam Ninh	2	0			1	1		
22	Cục Hải quan TP Hà Nội	6	3			1	2		
23	Cục Hải quan tỉnh Hà Tĩnh	5	2			2	1		
24	Cục Hải quan TP Hải Phòng	3	1			0	2		
25	Cục Hải quan TP Hồ Chí Minh	5	2			1	2		
26	Cục Hải quan tỉnh Kiên Giang	4	1			1	2		
27	Cục Hải quan tỉnh Khánh Hòa	3	1			0	2		
28	Cục Hải quan tỉnh Lạng Sơn	6	4			0	2		
29	Cục Hải quan tỉnh Lào Cai	4	2			1	1		
30	Cục Hải quan tỉnh Long An	4	2			0	2		
31	Cục Hải quan tỉnh Nghệ An	4	1			2	1		
32	Cục Hải quan tỉnh Quảng Bình	3	1			1	1		
33	Cục Hải quan tỉnh Quảng Nam	2	0			0	2		
34	Cục Hải quan tỉnh Quảng Ninh	7	3			3	1		
35	Cục Hải quan tỉnh Quảng Ngãi	2	0			0	2		
36	Cục Hải quan tỉnh Quảng Trị	5	2			2	1		
37	Cục Hải quan tỉnh Tây Ninh	5	2			2	1		
38	Cục Hải quan tỉnh Thanh Hóa	5	2			2	1		
39	Cục Hải quan tỉnh Thừa Thiên - Huế	4	2			0	2		

Ghi chú:

1. Xe chở huấn luyện viên và chó nghiệp vụ: Xe bán tải, 02 cầu, 05 chỗ ngồi, khoang hàng được cải tạo có điều hòa không khí, đèn chiếu sáng, 02 lồng chó bằng inox có kích thước mỗi lồng Dài x Rộng x Cao $\geq 120 \text{ cm} \times 60 \text{ cm} \times 70 \text{ cm}$, gắn dấu hiệu đặc trưng theo quy định của Nghị định 02/2021/NĐ-CP ngày 07/01/2021 của Chính phủ.

STT	Đơn vị sử dụng	Số lượng xe	Xe ô tô quy định tại Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP		Xe ô tô quy định tại Khoản 3 Điều 16 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP				Xe ô tô quy định tại Khoản 5 Điều 16 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP
			Xe chở huấn luyện viên và chó nghiệp vụ	Xe kiểm định di động (xe phòng thí nghiệm)	Xe chỉ huy giám sát	Xe giám sát hải quan loại 1	Xe giám sát hải quan loại 2	Xe kiểm định	Xe 29 chỗ ngồi

2. Xe kiểm định di động (xe phòng thí nghiệm): Xe có trang bị phòng thí nghiệm phục vụ công tác kiểm định, gắn dấu hiệu đặc trưng theo quy định của Nghị định 02/2021/NĐ-CP ngày 07/01/2021 của Chính phủ.

3. Xe chỉ huy giám sát: Xe 07 - 09 chỗ, dẫn động 02 cầu (4WD, 4x4, AWD tương đương hoặc cao hơn); gầm cao; tăng áp kép, dung tích xi lanh tối thiểu 2.990cc mạnh mẽ phù hợp với địa hình hiểm trở (vùng núi, vùng cao, vùng khó khăn); hộp số tự động 7-10 cấp; có gắn thiết bị chuyên dùng (thiết bị truyền dẫn âm thanh, hình ảnh; camera giám sát ngày đêm tầm xa; trụ đỡ camera; máy thu phát vô tuyến).

4. Xe giám sát hải quan loại 1: Xe 07 – 09 chỗ, dẫn động 02 cầu (4WD, 4x4, AWD tương đương hoặc cao hơn); gầm cao; tăng áp kép, dung tích xi lanh tối thiểu 2.990cc mạnh mẽ phù hợp với địa hình hiểm trở (vùng núi, vùng cao, vùng khó khăn); hộp số tự động 7-10 cấp; gắn dấu hiệu đặc trưng theo quy định của Nghị định 02/2021/NĐ-CP ngày 07/01/2021 của Chính phủ.

5. Xe giám sát hải quan loại 2: Xe 07 – 09 chỗ, dẫn động 02 cầu (4WD, 4x4, AWD tương đương hoặc cao hơn); gầm cao; dung tích xi lanh tối thiểu 1.990cc mạnh mẽ phù hợp với địa hình hiểm trở (vùng núi, vùng cao, vùng khó khăn); gắn dấu hiệu đặc trưng theo quy định của Nghị định 02/2021/NĐ-CP ngày 07/01/2021 của Chính phủ.

6. Xe kiểm định: Xe bán tải, cabin kép 05 chỗ ngồi, 02 cầu chủ động, có nắp canopy loại thùng cao, khoảng sáng gầm cao, có nguồn điện cấp outlet điện cho thiết bị bảo quản mẫu (230v, 150w), gắn dấu hiệu đặc trưng theo quy định của Nghị định 02/2021/NĐ-CP ngày 07/01/2021 của Chính phủ.

BỘ TÀI CHÍNH

Phụ lục số IIIb

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG XE Ô TÔ CHUYÊN DÙNG CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC(Kèm theo Công văn số ~~3767~~ BTC-KHTC ngày 10 / 4 / 2024 của Bộ Tài chính)

STT	Đơn vị sử dụng	Số lượng xe	Xe ô tô quy định tại Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP		Xe ô tô quy định tại Khoản 5 Điều 16 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP	
			Xe chở tiền (loại xe 1 cầu)	Xe chở tiền (loại xe 2 cầu)	Xe 29 chỗ ngồi	Xe 47 chỗ ngồi
	Tổng cộng	480	145	333	1	1
1	Kho bạc Nhà nước Hà Nội	18	18	0		
2	Kho bạc Nhà nước Hải Phòng	5	4	1		
3	Kho bạc Nhà nước TP Hồ Chí Minh	20	20	0		
4	Kho bạc Nhà nước Đà Nẵng	2	2	0		
5	Kho bạc Nhà nước Nam Định	3	3	0		
6	Kho bạc Nhà nước Hà Nam	3	3	0		
7	Kho bạc Nhà nước Hải Dương	4	4	0		
8	Kho bạc Nhà nước Hưng Yên	4	4	0		
9	Kho bạc Nhà nước Thái Bình	3	3	0		
10	Kho bạc Nhà nước Long An	8	3	5		
11	Kho bạc Nhà nước Tiền Giang	5	2	3		
12	Kho bạc Nhà nước Bến Tre	6	2	4		
13	Kho bạc Nhà nước Đồng Tháp	7	2	5		
14	Kho bạc Nhà nước Vĩnh Long	3	3	0		
15	Kho bạc Nhà nước An Giang	8	2	6		
16	Kho bạc Nhà nước Kiên Giang	14	0	14		
17	Kho bạc Nhà nước Cần Thơ	4	4	0		
18	Kho bạc Nhà nước Bạc Liêu	7	0	7		
19	Kho bạc Nhà nước Cà Mau	9	0	9		
20	Kho bạc Nhà nước Trà Vinh	5	2	3		
21	Kho bạc Nhà nước Sóc Trăng	11	0	11		
22	Kho bạc Nhà nước Bắc Ninh	3	3	0		
23	Kho bạc Nhà nước Bắc Giang	4	3	1		
24	Kho bạc Nhà nước Vĩnh Phúc	3	3	0		
25	Kho bạc Nhà nước Phú Thọ	7	3	4		
26	Kho bạc Nhà nước Ninh Bình	3	3	0		
27	Kho bạc Nhà nước Thanh Hoá	16	5	11		
28	Kho bạc Nhà nước Nghệ An	12	4	8		
29	Kho bạc Nhà nước Hà Tĩnh	8	2	6		
30	Kho bạc Nhà nước Quảng Bình	5	1	4		
31	Kho bạc Nhà nước Quảng Trị	5	2	3		
32	Kho bạc Nhà nước Thừa Thiên Huế	5	2	3		
33	Kho bạc Nhà nước Bình Thuận	4	3	1		
34	Kho bạc Nhà nước Bà Rịa - Vũng Tàu	5	3	1		1
35	Kho bạc Nhà nước Đồng Nai	4	4	0		
36	Kho bạc Nhà nước Bình Dương	3	3	0		

STT	Đơn vị sử dụng	Số lượng xe	Xe ô tô quy định tại Khoản 2 Điều 16 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP		Xe ô tô quy định tại Khoản 5 Điều 16 Nghị định số 72/2023/NĐ-CP	
			Xe chở tiền (loại xe 1 cầu)	Xe chở tiền (loại xe 2 cầu)	Xe 29 chỗ ngồi	Xe 47 chỗ ngồi
37	Kho bạc Nhà nước Bình Phước	8	2	6		
38	Kho bạc Nhà nước Tây Ninh	6	1	5		
39	Kho bạc Nhà nước Quảng Nam	14	2	12		
40	Kho bạc Nhà nước Bình Định	9	1	8		
41	Kho bạc Nhà nước Khánh Hoà	5	2	3		
42	Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi	11	1	10		
43	Kho bạc Nhà nước Phú Yên	7	1	6		
44	Kho bạc Nhà nước Ninh Thuận	7	0	7		
45	Kho bạc Nhà nước Thái Nguyên	7	1	6		
46	Kho bạc Nhà nước Bắc Kạn	8	0	8		
47	Kho bạc Nhà nước Cao bằng	9	0	9		
48	Kho bạc Nhà nước Lạng Sơn	10	1	9		
49	Kho bạc Nhà nước Tuyên Quang	5	1	4		
50	Kho bạc Nhà nước Hà Giang	11	0	11		
51	Kho bạc Nhà nước Yên Bái	6	2	4		
52	Kho bạc Nhà nước Lào Cai	9	0	9		
53	Kho bạc Nhà nước Hoà Bình	5	2	3		
54	Kho bạc Nhà nước Sơn La	12	0	12		
55	Kho bạc Nhà nước Điện Biên	10	0	10		
56	Kho bạc Nhà nước Quảng Ninh	7	3	4		
57	Kho bạc Nhà nước Lâm Đồng	11	0	11		
58	Kho bạc Nhà nước Gia Lai	17	0	17		
59	Kho bạc Nhà nước Đắk Lắk	15	0	15		
60	Kho bạc Nhà nước Kon Tum	10	0	10		
61	Kho bạc Nhà nước Đắk Nông	8	0	8		
62	Kho bạc Nhà nước Hậu Giang	7	0	7		
63	Kho bạc Nhà nước Lai Châu	8	0	8		
64	Văn phòng Kho bạc Nhà nước	2	0	1	1	